

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP. HCM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 03 /TTr-DHĐCĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2021

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 29/6/2019 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT ngày 30/07/2020 của Hội đồng quản trị về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020;

Theo đó, thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020.

Hội đồng quản trị đã lựa chọn đơn vị kiểm toán Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020.

Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC đã hoàn tất kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 và ký ban hành ngày 31/03/2021.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng TPHCM kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán.

Trân trọng kính trình./.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2020
đã được kiểm toán



Trần Văn Hùng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh, trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh, một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần 5 số 0300423479 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121, Châu Văn Liêm, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 04 tháng 09 năm 2020)
Ông Nguyễn Đình Thọ	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 09 năm 2020)
Ông Lê Mạnh Thường	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông Huỳnh Trí Dũng	Thành viên	
Ông Phạm Hưng Út	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 04 tháng 09 năm 2020)
Bà Đoàn Thị Minh Trang	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020)
Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 04 tháng 09 năm 2020)
Ông Bùi Lê Anh Hiếu	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 04 tháng 09 năm 2020)
Bà Trần Thị Hạnh Tiên	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 04 tháng 09 năm 2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trí Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Chí Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Xuân Liễu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Phong	Thành viên
Ông Trần Nam Trung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huyền Trí Dũng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 300320.044/BCTC.KT1 ngày 30 tháng 03 năm 2020 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Chiêu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc chưa thu thập được xác nhận công nợ và chưa đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu khách hàng với số tiền 3,57 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2020, chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn chưa thu thập được các tài liệu cần thiết liên quan đến các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Trong năm, Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII đã phát hành Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán (Chi tiết xem Thuyết minh số 30 của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính). Hiện tại, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu Báo cáo tài chính của Công ty có thể thay đổi khi Báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Công ty ghi nhận giá trị quyết toán của các công trình hoàn thành trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa trên khoản mục Phải thu khác với tổng số tiền là 8,997 tỷ đồng và chờ hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền (Chi tiết xem Thuyết minh số 7 của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0743-2018-002-1
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Hà Văn Xuyên

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3383-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

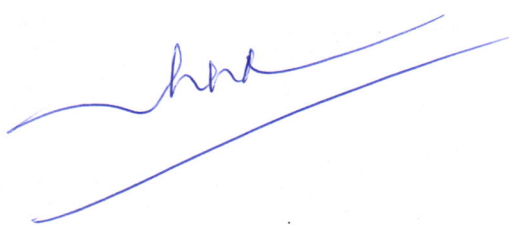
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		383.935.237.607	386.867.848.908
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	153.742.101.550	149.268.087.468
111 1. Tiền		38.742.101.550	39.268.087.468
112 2. Các khoản tương đương tiền		115.000.000.000	110.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	35.000.000.000	50.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.000.000.000	50.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		158.256.578.115	153.840.044.483
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	124.462.468.259	118.787.615.702
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.298.011.950	5.231.152.100
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	31.496.097.906	29.821.276.681
140 IV. Hàng tồn kho	8	34.575.600.834	33.685.535.139
141 1. Hàng tồn kho		38.335.215.073	33.685.535.139
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.759.614.239)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.360.957.108	74.181.818
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	13.669.500	74.181.818
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	2.347.287.608	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		66.308.903.913	84.162.770.315
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	7.995.924.000
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	7.995.924.000
220 II. Tài sản cố định		18.594.753.174	19.777.395.442
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	18.594.753.174	19.777.395.442
222 - Nguyên giá		76.508.648.891	76.291.648.891
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(57.913.895.717)	(56.514.253.449)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		47.714.150.739	56.389.450.873
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	47.714.150.739	56.389.450.873
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		450.244.141.520	471.030.619.223

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		137.555.217.408	163.684.883.103
310 I. Nợ ngắn hạn		137.555.217.408	163.684.883.103
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	52.716.652.402	81.259.613.043
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	10.584.039.220	1.765.143.459
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	770.437.795	6.622.111.379
314 4. Phải trả người lao động		36.552.673.726	39.179.364.735
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	6.359.430.785	10.006.069.947
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	20.610.905.296	17.854.134.356
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.961.078.184	6.998.446.184
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		312.688.924.112	307.345.736.120
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	312.341.320.108	306.998.132.116
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		284.000.000.000	284.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		284.000.000.000	284.000.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.341.320.108	22.998.132.116
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.324.410.116	437.304.766
421b - LNST chưa phân phối năm nay		26.016.909.992	22.560.827.350
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		347.604.004	347.604.004
431 1. Nguồn kinh phí	17	347.604.004	347.604.004
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		450.244.141.520	471.030.619.223


Trương Thị Thùy Ngân

Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021


Nguyễn Thị Xuân Đông

Kế toán trưởng


Huỳnh Trí Dũng

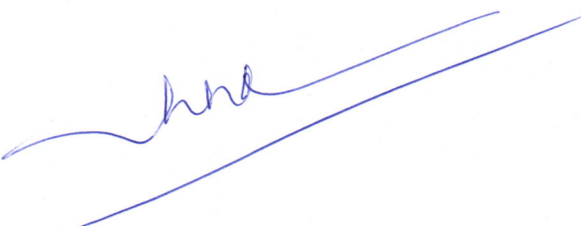
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 (Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	438.067.588.700	404.179.885.949
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		438.067.588.700	404.179.885.949
11	3. Giá vốn hàng bán	20	324.656.051.464	299.563.471.233
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		113.411.537.236	104.616.414.716
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.537.111.985	6.093.592.545
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	76.885.930.874	69.988.499.302
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.062.718.347	40.721.507.959
31	8. Thu nhập khác		106.186.000	198.025.144
32	9. Chi phí khác		55.621.570	128.628.333
40	10. Lợi nhuận khác		50.564.430	69.396.811
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.113.282.777	40.790.904.770
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	9.156.372.785	8.290.077.420
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>35.956.909.992</u>	<u>32.500.827.350</u>
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1.145	934


Trương Thị Thùy Ngân


Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021


Nguyễn Thị Xuân Đông

Kế toán trưởng




Huỳnh Trí Dũng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	461.330.073.059	468.117.869.042
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(286.499.787.852)	(260.105.772.703)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(121.942.500.739)	(89.158.481.079)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.530.220.601)	(8.571.935.355)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.874.028.842	1.327.521.147
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(37.977.062.797)	(23.998.279.078)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.254.529.912	87.610.921.974
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(217.000.000)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(160.000.000.000)	(40.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	175.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.925.070.885	5.614.268.495
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	23.708.070.885	(34.385.731.505)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(24.488.586.715)	(21.798.004.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(24.488.586.715)	(21.798.004.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	4.474.014.082	31.427.185.719
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	149.268.087.468	117.840.901.749
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 153.742.101.550	149.268.087.468

Trương Thị Thùy Ngân
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Thị Xuân Đông
Kế toán trưởng

Huỳnh Trí Dũng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh, trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh, một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần 5 số 0300423479 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121, Châu Văn Liêm, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.000.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ đồng chẵn), tương đương 28.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 372 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 383 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý vận hành, duy tu, sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát giao thông, bảng thông tin giao thông điện tử.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng các hệ thống đèn chiếu sáng công cộng;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế, lập dự toán, lập hồ sơ mời thầu, giám sát thi công, quản lý điều hành dự án các công trình: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử;
- Thi công xây lắp mới hệ thống: chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát, bảng thông tin giao thông điện tử.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.17 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động duy tu và thi công xây lắp, đồng thời doanh thu phát sinh chủ yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.048.784	197.081.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.740.052.766	39.071.006.261
Các khoản tương đương tiền (i)	115.000.000.000	110.000.000.000
	153.742.101.550	149.268.087.468

(i) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	35.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	35.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	35.000.000.000	-	50.000.000.000	-

(i) Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,7%/ năm đến 4,6%/năm.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Trung tâm quản lý hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	35.762.334.782	-	39.213.318.000	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng	2.929.657.000	-	10.929.657.000	-
Khu Quản lý giao thông đô thị số 1	31.966.579.190	-	22.508.948.995	-
Khu Quản lý giao thông đô thị số 2	5.159.432.697	-	2.359.371.168	-
Khu Quản lý giao thông đô thị số 3	11.628.250.516	-	16.523.676.869	-
Trung tâm Quản lý điều hành giao thông đô thị	8.814.561.700	-	-	-
Sở Giao thông Vận tải tỉnh Tây Ninh	7.995.924.000	-	16.037.768.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố Bến Tre	5.020.361.000	-	-	-
Trung tâm quản lý đường hầm sông Sài Gòn	3.969.381.424	-	5.654.132.922	-
Các đối tượng khác	11.215.985.950	-	13.556.666.748	-
	124.462.468.259	-	126.783.539.702	-
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	124.462.468.259	-	118.787.615.702	-
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-	7.995.924.000	-
	124.462.468.259	-	126.783.539.702	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hà Sơn	-	-	3.069.781.750	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng hạ tầng Toàn Tâm	-	-	1.340.581.750	-
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu tư và Xây dựng Vũ Cường	1.668.133.150	-	-	-
Các đơn vị khác	629.878.800	-	820.788.600	-
	2.298.011.950	-	5.231.152.100	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	172.798.862	-	172.798.862	-
Dự thu lãi tiền gửi	500.945.208	-	888.904.108	-
Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, chờ quyết toán	20.587.873.668	-	18.200.389.984	-
Phải thu thuế TNCN	237.484.156	-	152.707.021	-
Điều chỉnh giảm doanh thu các công trình duy tu hoàn thành trước giai đoạn trước cổ phần hóa (*)	8.997.051.542	-	8.997.051.542	-
Phải thu Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh về lợi nhuận nộp thừa	808.698.388	-	1.218.179.082	-
Phải thu khác	191.246.082	-	191.246.082	-
	31.496.097.906	-	29.821.276.681	-
Phải thu khác là các bên liên quan	808.698.388	-	1.218.179.082	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

(*) Các khoản điều chỉnh doanh thu theo quyết toán được các chủ đầu tư phê duyệt trong năm 2018, 2019 của các công trình hoàn thành trong giai đoạn trước cổ phần hóa và giá vốn tương ứng của các công trình này. Phần lợi nhuận điều chỉnh này phát sinh trước giai đoạn cổ phần hóa và ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp cổ phần, do đó được Công ty theo dõi trên khoản mục Phải thu khác và chờ hướng dẫn xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.196.104.517	(3.759.614.239)	16.645.897.497	-
Công cụ, dụng cụ	176.494.700	-	60.518.700	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.857.057.619	-	16.838.489.620	-
- Hoạt động duy tu	8.140.621.185	-	3.202.651.244	-
- Công trình đường gom thuộc tuyến đường dẫn cao tốc Tp. Hồ Chí Minh - Trung Lương	3.563.257.496	-	3.559.646.696	-
- Dự án thay thế hệ thống đèn LED trên các tuyến quốc lộ tỉnh Đồng Nai	7.402.077.142	-	7.405.581.687	-
- Lắp đặt bổ sung đèn chiếu sáng phố đi bộ Nguyễn Huệ, Quận 1	2.072.072.461	-	-	-
- Các công trình khác	2.679.029.335	-	2.670.609.993	-
Thành phẩm	105.558.237	-	140.629.322	-
	38.335.215.073	(3.759.614.239)	33.685.535.139	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33.905.931.917	2.994.289.900	36.731.222.029	2.660.205.045	76.291.648.891
- Mua trong năm	-	-	-	217.000.000	217.000.000
Số dư cuối năm	33.905.931.917	2.994.289.900	36.731.222.029	2.877.205.045	76.508.648.891
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.498.908.159	2.784.107.682	36.731.222.029	2.500.015.579	56.514.253.449
- Khấu hao trong năm	1.136.155.840	96.337.400	-	167.149.028	1.399.642.268
Số dư cuối năm	15.635.063.999	2.880.445.082	36.731.222.029	2.667.164.607	57.913.895.717
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	19.407.023.758	210.182.218	-	160.189.466	19.777.395.442
Tại ngày cuối năm	18.270.867.918	113.844.818	-	210.040.438	18.594.753.174

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 47.452.463.722 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	-	74.181.818
Các khoản khác	13.669.500	-
	13.669.500	74.181.818
b) Dài hạn		
Lợi thế thương mại (*)	47.714.150.739	56.389.450.873
	47.714.150.739	56.389.450.873

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 6039/QĐ/UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2014 kể từ thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (ngày 01/07/2016).

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông tại Tiền Giang	5.880.939.599	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh	11.117.330.400	-	20.343.092.880	-
Công ty TNHH Kỹ thuật máy tính Phúc Châu	2.428.566.250	-	5.943.014.550	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nhất Huy	2.274.938.273	-	8.488.575.644	-
Công ty Cổ phần Công nghệ chiếu sáng Việt Nam	2.974.202.000	-	12.506.582.000	-
Phải trả nhà cung cấp khác	28.040.675.880	-	33.978.347.969	-
	52.716.652.402	-	81.259.613.043	-

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình giao thông Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Vạn Thịnh Phát	1.415.330.859	1.415.330.859
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thị xã Trảng Bàng	1.924.680.000	-
Các khách hàng khác	6.844.599.900	-
	399.428.461	349.812.600
	10.584.039.220	1.765.143.459

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.981.490.333	6.286.626.332	11.497.678.870	-	770.437.795
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	629.753.638	9.156.372.785	11.530.220.601	1.744.094.178	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.867.408	4.408.865.159	5.022.925.997	603.193.430	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.806.737.345	1.806.737.345	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	6.622.111.379	21.663.601.621	29.862.562.813	2.347.287.608	770.437.795

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công các công trình	6.307.392.957	9.933.660.201
Chi phí phải trả khác	52.037.828	72.409.746
	<u>6.359.430.785</u>	<u>10.006.069.947</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thặng dư vốn cổ phần phải nộp Nhà nước (*)	14.232.309.026	14.232.309.026
Phải trả cổ tức	197.098.285	34.485.000
Phải trả thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT, BKS, thư ký HĐQT	747.055.630	1.408.278.331
Phải trả tiền thuế TNCN	5.166.199.336	1.605.532.802
Các khoản phải trả, phải nộp khác	268.243.019	573.529.197
	<u>20.610.905.296</u>	<u>17.854.134.356</u>

(*) Thặng dư vốn cổ phần phải nộp về ngân sách Nhà nước theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đề cập trong Biên bản kiểm toán ngày 01/06/2018.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	284.000.000.000	15.028.204.389	299.028.204.389
Lãi trong năm trước	-	31.539.944.944	31.539.944.944
Chia cổ tức năm 2018	-	(11.842.800.000)	(11.842.800.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	(9.940.000.000)	(9.940.000.000)
Trích lập các quỹ	-	(2.748.099.623)	(2.748.099.623)
Số dư cuối năm trước (trước điều chỉnh)	<u>284.000.000.000</u>	<u>22.037.249.710</u>	<u>306.037.249.710</u>
Điều chỉnh hồi tố	-	960.882.406	960.882.406
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	<u>284.000.000.000</u>	<u>22.998.132.116</u>	<u>306.998.132.116</u>
Lãi trong năm nay	-	35.956.909.992	35.956.909.992
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước (i)	-	(14.711.200.000)	(14.711.200.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay (ii)	-	(9.940.000.000)	(9.940.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	-	(5.962.522.000)	(5.962.522.000)
Số dư cuối năm nay	<u>284.000.000.000</u>	<u>28.341.320.108</u>	<u>312.341.320.108</u>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019 (Trước điều chỉnh hồi tố)		31.539.944.944
Lợi nhuận chưa phân phối các năm trước chuyển sang		16.671.684
Tổng lợi nhuận chưa phân phối		31.556.616.628
Chia cổ tức (mỗi cổ phần nhận 868 đồng), trong đó:	78,12%	24.651.200.000
- Số đã tạm chia trong năm 2019		9.940.000.000
- Số chia trong năm nay		14.711.200.000
Trích quỹ khen thưởng	6,50%	2.050.096.000
Trích quỹ phúc lợi	6,50%	2.050.096.000
Thù lao và chi phí hoạt động HĐQT, thư ký HĐQT BKS, Ban điều hành	5,90%	1.862.330.000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	2,98%	942.894.628

(ii) Công ty tạm ứng cổ tức năm 2020 theo Thông báo của Hội đồng quản trị số 1173/TB-CTCSCC ngày 26/11/2020. Theo đó, tỉ lệ tạm ứng cổ tức là 3,5%/cổ phiếu tương ứng 9.940.000.000 VND, mỗi cổ phần được nhận 350 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	144.840.000.000	51,00	144.840.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Long Hậu	96.560.000.000	34,00	96.560.000.000	34,00
Các cổ đông khác	42.600.000.000	15,00	42.600.000.000	15,00
	284.000.000.000	100,00	284.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	284.000.000.000	284.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	284.000.000.000	284.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	34.485.000	49.689.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	24.651.200.000	21.782.800.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.711.200.000	11.842.800.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	9.940.000.000	9.940.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	24.488.586.715	21.798.004.750
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.548.586.715	11.858.004.750
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	9.940.000.000	9.940.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	197.098.285	34.485.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.400.000	28.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	28.400.000	28.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.400.000	28.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.400.000	28.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.400.000	28.400.000

17 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	347.604.004	347.604.004
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	347.604.004	347.604.004

Nguồn kinh phí được cấp là giá trị vật tư Công ty nhận từ Ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ được giao liên quan đến hệ thống chiếu sáng công cộng.

18 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường 4, 13 và 14 thuộc quận 5, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 913,9 m2, thời hạn thuê đến năm 2046); phường Thạnh Lộc, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 1.389,7 m2, thời hạn thuê đến năm 2059); phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 2.425,8 m2, thời hạn thuê đến năm 2060); xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh (tổng diện tích thuê 2.500 m2, thời hạn thuê đến năm 2064) để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động duy tu	403.096.792.689	379.731.343.998
Doanh thu hoạt động xây lắp	34.270.710.640	23.739.442.038
Doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác	700.085.371	709.099.913
	438.067.588.700	404.179.885.949

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 (Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn hoạt động duy tu	286.972.039.767	277.666.816.088
Giá vốn hoạt động xây lắp	33.356.887.127	21.369.191.289
Giá vốn của dịch vụ khác	567.510.331	527.463.856
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.759.614.239	-
	324.656.051.464	299.563.471.233

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	8.537.111.985	6.059.336.987
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	34.255.558
	8.537.111.985	6.093.592.545

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.735.171.643	2.502.537.587
Chi phí nhân công	36.548.164.659	29.409.546.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.303.304.868	1.623.124.278
Thuế, phí và lệ phí	2.595.900.351	3.806.483.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.092.966.220	17.241.088.766
Chi phí khác bằng tiền	14.610.423.133	15.405.719.199
	76.885.930.874	69.988.499.302

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	45.113.282.777	40.790.904.770
Các khoản điều chỉnh tăng	668.581.150	659.482.333
- <i>Phạt vi phạm về thuế và tiền chậm nộp thuế TNDN</i>	55.621.150	63.322.333
- <i>Thù lao cán bộ quản lý không chuyên trách</i>	552.960.000	596.160.000
- <i>Các khoản khác</i>	60.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	45.781.863.927	41.450.387.103
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.156.372.785	8.290.077.420
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	629.753.638	1.500.728.624
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.530.220.601)	(8.571.935.355)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.744.094.178)	1.218.870.689

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	35.956.909.992	32.500.827.350
Các khoản điều chỉnh:	(3.437.184.000)	(5.962.522.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi phí hoạt động của HĐQT (i)</i>	(3.437.184.000)	(5.962.522.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	32.519.725.992	26.538.305.350
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.400.000	28.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.145	934

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao, ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát với tổng tỷ lệ là 12% trên lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2020, tương ứng với số tiền 3.437.184.000 VND.

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.035.597.308	172.603.181.722
Chi phí nhân công	142.811.031.594	122.621.200.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.399.642.268	2.925.902.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.082.644.963	52.270.960.380
Chi phí khác bằng tiền	19.436.948.880	23.113.998.919
	404.765.865.013	373.535.244.789

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.742.101.550	-	149.268.087.468	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.958.566.165	-	156.604.816.383	-
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	344.700.667.715	-	355.872.903.851	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	73.327.557.698	99.113.747.399
Chi phí phải trả	6.359.430.785	10.006.069.947
	79.686.988.483	109.119.817.346

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và tương đương tiền	153.742.101.550	-	-	153.742.101.550
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.958.566.165	-	-	155.958.566.165
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	344.700.667.715	-	-	344.700.667.715
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	149.268.087.468	-	-	149.268.087.468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.608.892.383	7.995.924.000	-	156.604.816.383
Các khoản cho vay	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	347.876.979.851	7.995.924.000	-	355.872.903.851

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	73.327.557.698	-	-	73.327.557.698
Chi phí phải trả	6.359.430.785	-	-	6.359.430.785
	79.686.988.483	-	-	79.686.988.483
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	99.113.747.399	-	-	99.113.747.399
Chi phí phải trả	10.006.069.947	-	-	10.006.069.947
	109.119.817.346	-	-	109.119.817.346

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Quỹ tiền lương người lao động và viên chức quản lý năm 2020 đang được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và đang chờ phê duyệt từ Hội đồng Quản trị.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Long Hậu	Cổ đông lớn
- Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 09 năm 2020)
- Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 09 năm 2020)
- Ông Lê Mạnh Thường	Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020)
- Ông Phạm Hưng Út	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 04 tháng 09 năm 2020)
- Ông Huỳnh Trí Dũng	Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT
- Bà Đoàn Thị Minh Trang	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020)
- Ông Bùi Lê Anh Hiếu	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 09 năm 2020)
- Bà Trần Thị Hạnh Tiên	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 09 năm 2020)
- Ông Trần Chiến Thắng	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
- Ông Dương Chí Nam	Phó Tổng giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chia cổ tức trong năm	20.953.520.000	18.515.380.000
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	12.572.112.000	11.109.228.000
- Công ty Cổ phần Long Hậu	8.381.408.000	7.406.152.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khác	808.698.388	1.218.179.082
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	808.698.388	1.218.179.082

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

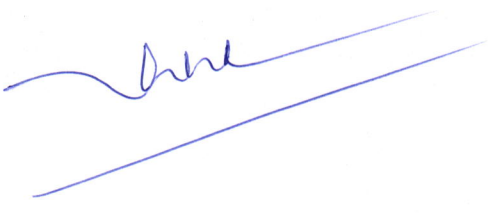
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.167.296.443	2.803.838.958
- Ông Trần Văn Hùng	87.538.462	-
- Ông Nguyễn Đình Thọ	181.784.420	164.672.279
- Ông Lê Mạnh Thường	116.097.838	164.672.279
- Ông Phạm Hưng Út	189.778.002	297.606.253
- Ông Huỳnh Trí Dũng	722.666.948	694.885.858
- Bà Đoàn Thị Minh Trang	134.097.838	164.672.279
- Ông Bùi Lê Anh Hiếu	29.040.000	-
- Bà Trần Thị Hạnh Tiên	29.040.000	-
- Ông Trần Chiến Thắng	560.899.133	437.295.182
- Ông Nguyễn Minh Tuấn	558.176.901	440.017.414
- Ông Dương Chí Nam	558.176.901	440.017.414

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo Kiểm toán ngày 18/06/2020 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2016 và Biên bản kiểm tra thuế năm 2019 ngày 08/06/2020 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
a) Bảng Cân đối kế toán				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.194.238.218	6.622.111.379	3.427.873.161
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11.207.172.954	10.006.069.947	(1.201.103.007)
- Phải trả ngắn hạn khác	319	17.444.653.662	17.854.134.356	409.480.694
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	10.595.579.438	6.998.446.184	(3.597.133.254)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22.037.249.710	22.998.132.116	960.882.406
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán	11	300.764.574.240	299.563.471.233	(1.201.103.007)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	39.589.801.763	40.790.904.770	1.201.103.007
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	8.049.856.819	8.290.077.420	240.220.601
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60	31.539.944.944	32.500.827.350	960.882.406


Trương Thị Thùy Ngân

Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021


Nguyễn Thị Xuân Đông

Kế toán trưởng


Huỳnh Trí Dũng

Tổng Giám đốc

